THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CẢM XÚC – XÃ HỘI CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

Trần Thị Thùy Vân
HV cao học, Đại học Trà Vinh
Email: thuyvancdbt2020@gmail.com

Tóm tắt: *Năng lực cảm xúc - xã hội giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển phẩm chất nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Nghiên cứu tập trung khảo sát thực trạng phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên tại Trường Cao đẳng Bến Tre thông qua điều tra 19 cán bộ quản lý, giảng viên và 120 sinh viên. Các phương pháp nghiên cứu lý luận, điều tra bằng phiếu hỏi, phỏng vấn và thống kê toán học được sử dụng để thu thập, phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu là cơ sở nhận diện những ưu điểm, hạn chế trong quá trình phát triển năng lực cảm xúc - xã hội và đề xuất các biện pháp phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường khả năng thích ứng nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.*

Từ khóa: *Năng lực cảm xúc – xã hội; sinh viên; Giáo dục mầm non; Trường Cao đẳng Bến Tre.*

THE CURRENT SITUATION OF SOCIAL-EMOTIONAL COMPETENCE DEVELOPMENT AMONG PRESCHOOL EDUCATION STUDENTS AT BEN TRE COLLEGE

Abstract: *Social-emotional competence plays an important role in developing the professional qualities of preschool education students. This study investigates the current situation of social-emotional competence development among preschool education students at Ben Tre College, involving 19 educational administrators and lecturers and 120 students. The research employs theoretical analysis, questionnaire surveys, interviews and statistical methods to collect and analyze data. The findings provide a basis for identifying strengths and limitations in social-emotional competence development and proposing appropriate measures to improve training quality, enhance students' professional adaptability and better meet the requirements of early childhood care and education.*

Keywords*: Social-emotional competence; students; preschool education; Ben Tre College.*

Nhận bài: 14/09/2026 *Phản biện: 14/10/2026* *Duyệt đăng: 17/10/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực cảm xúc - xã hội có vai trò quan trọng đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non, giúp hình thành khả năng nhận diện, điều chỉnh cảm xúc, xây dựng mối quan hệ tích cực, giải quyết xung đột và thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp. Đối với giáo viên mầm non tương lai, năng lực này không chỉ hỗ trợ giao tiếp, phối hợp với đồng nghiệp và cha mẹ trẻ mà còn góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, tích cực và đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ. Phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên đòi hỏi cơ sở đào tạo tổ chức các hoạt động học tập, trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp phù hợp. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng phát triển năng lực này có ý nghĩa thiết thực trong việc xác định những kết quả đạt được, hạn chế và nhu cầu cần cải thiện. Bài báo tập trung khảo sát thực trạng phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Bến Tre, làm cơ sở đề xuất các biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu lý luận thông qua phân tích, tổng hợp các tài liệu về năng lực cảm xúc - xã hội và phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi được thực hiện với 19 cán bộ quản lý, giảng viên và 120 sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Bến Tre nhằm khảo sát nhận thức, mức độ biểu hiện năng lực và thực trạng các hoạt động phát triển năng lực cảm xúc - xã hội.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Biểu hiện năng lực cảm xúc – xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Bến Tre

Để xem xét thực trạng biểu hiện NLCX–XH của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, nghiên cứu khảo sát 29 biểu hiện, gồm 22 biểu hiện thuộc năm thành tố: tự nhận thức, tự quản lý, nhận thức xã hội, kỹ năng quan hệ và ra quyết định có trách nhiệm; cùng 7 biểu hiện bổ sung gắn với hoạt động nghề nghiệp Giáo dục Mầm non. Kết quả được xem xét từ hai nguồn đánh giá: CBQL–GV

(N = 19) đánh giá trên cơ sở quá trình quản lý, giảng dạy và tiếp xúc với sinh viên; sinh viên (N = 125) tự đánh giá những biểu hiện của bản thân trong học tập, rèn luyện và các hoạt động nghề nghiệp đã tham gia. Bên cạnh dữ liệu bảng hỏi, một số ý kiến phỏng vấn và minh chứng quan sát sư phạm được sử dụng có chọn lọc nhằm bổ sung, đối chiếu và làm rõ những nội dung cần thiết. Các dữ liệu định tính được sử dụng nhằm bổ sung và làm rõ một số khía cạnh của kết quả khảo sát, không dùng để đại diện cho toàn bộ sinh viên.

Bảng 1. Kết quả đánh giá mức độ biểu hiện NLCX–XH của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

TT	Nội dung	Đối tượng	Mức độ, tỷ lệ %					ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
			1	2	3	4	5			
A. Tự nhận thức										
1	Nhận diện chính xác cảm xúc của bản thân trong các tình huống khác nhau.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	68,4	31,6	0	3,32	0,48	2
		Sinh viên (N = 125)	0	0,8	24,0	59,2	16,0	3,90	0,65	3
2	Nhận biết điểm mạnh, điểm hạn chế và giá trị của bản thân.	CBQL–GV (N = 19)	0	5,3	47,4	47,4	0	3,42	0,61	1
		Sinh viên (N = 125)	0	0,8	19,2	60,8	19,2	3,98	0,65	2
3	Tự tin vào khả năng của bản thân.	CBQL–GV (N = 19)	0	10,5	52,6	31,6	5,3	3,32	0,75	2
		Sinh viên (N = 125)	0	1,6	20,8	63,2	14,4	3,90	0,64	3
4	Nhận biết ảnh hưởng của cảm xúc đến suy nghĩ và hành vi của bản thân.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	68,4	31,6	0	3,32	0,48	2
		Sinh viên (N = 125)	0	0,8	12,0	70,4	16,8	4,03	0,57	1

Ở thành tố tự nhận thức, kết quả cho thấy cách nhìn nhận của CBQL–GV và sinh viên có sự khác nhau ở mức mô tả. CBQL–GV đánh giá cao nhất khả năng nhận biết điểm mạnh, điểm hạn chế và giá trị của bản thân với ĐTB = 3,42; ba biểu hiện còn lại cùng đạt ĐTB = 3,32. Trong khi đó, sinh viên tự đánh giá cả bốn biểu hiện ở mức cao hơn, với ĐTB dao động từ 3,90 đến 4,03; trong đó, nhận biết ảnh hưởng của cảm xúc đến suy nghĩ và hành vi của bản thân đứng đầu với ĐTB = 4,03. Sự khác nhau giữa hai nguồn đánh giá cho thấy cần thận trọng khi diễn giải kết quả về tự nhận thức. Sinh viên tự đánh giá dựa trên trải nghiệm và sự tự nhận diện của bản thân, trong khi CBQL–GV đánh giá chủ yếu từ những biểu hiện quan sát được trong học tập và rèn luyện. Vì vậy, kết quả cần được xem xét theo hướng bổ sung giữa các nguồn thông tin; dữ liệu hiện có chưa cho phép khẳng định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm.

Bảng 2. Kết quả đánh giá mức độ biểu hiện NLCX–XH của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

TT	Nội dung	Đối tượng	Mức độ, tỷ lệ %					ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
			1	2	3	4	5			
B. Tự quản lý										
5	Kiểm soát cảm xúc tiêu cực phù hợp với hoàn cảnh.	CBQL–GV (N = 19)	0	5,3	47,4	47,4	0	3,42	0,61	4
		Sinh viên (N = 125)	0	1,6	17,6	65,6	15,2	3,94	0,63	5

6	Quản lý căng thẳng và áp lực học tập.	CBQL–GV (N = 19)	0	10,5	42,1	47,4	0	3,37	0,68	5
		Sinh viên (N = 125)	0	0,8	16,8	67,2	15,2	3,97	0,59	4
7	Kiên trì theo đuổi mục tiêu đã đề ra.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	36,8	52,6	10,5	3,74	0,65	1
			0	1,6	11,2	74,4	12,8	3,98	0,55	2
8	Điều chỉnh hành vi phù hợp với quy định và chuẩn mực.	CBQL–GV (N = 19)	0	5,3	31,6	52,6	10,5	3,68	0,75	2
		Sinh viên (N = 125)	0	0	12,0	71,2	16,8	4,05	0,54	1
9	Chủ động thích ứng với sự thay đổi.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	42,1	52,6	5,3	3,63	0,60	3
		Sinh viên (N = 125)	0	0	15,2	71,2	13,6	3,98	0,54	2

Kết quả ở thành tố tự quản lý cho thấy có sự khác nhau về mức điểm và thứ hạng giữa các biểu hiện. Theo đánh giá của CBQL–GV, kiên trì theo đuổi mục tiêu đã đề ra đạt ĐTB cao nhất là 3,74; tiếp đến là điều chỉnh hành vi phù hợp với quy định và chuẩn mực (ĐTB = 3,68) và chủ động thích ứng với sự thay đổi (ĐTB = 3,63). Quản lý căng thẳng và áp lực học tập có ĐTB thấp nhất là 3,37. Ở nhóm sinh viên, điều chỉnh hành vi phù hợp với quy định và chuẩn mực đứng đầu với ĐTB = 4,05, trong khi kiểm soát cảm xúc tiêu cực phù hợp với hoàn cảnh có ĐTB thấp nhất là 3,94. Như vậy, dù thứ hạng giữa hai nhóm không hoàn toàn giống nhau, các biểu hiện liên quan đến căng thẳng và kiểm soát cảm xúc đều nằm ở phía thấp hơn tương đối trong thành tố tự quản lý. Kết quả định lượng này được làm rõ thêm từ dữ liệu định tính. Khi trao đổi về áp lực trong quá trình thực tập, SV01 chia sẻ: "Em biết phải kiềm chế, nhưng em bị căng thẳng tột độ." Trải nghiệm trên phản ánh khó khăn có thể xuất hiện khi sinh viên phải đồng thời kiểm soát cảm xúc và xử lý yêu cầu của tình huống thực tế. Quan sát sư phạm cũng cho thấy tự quản lý không biểu hiện theo một chiều. Trong buổi B02, khi tốc độ nhạc thay đổi, nhóm B02–QSN04 đã dừng lại trao đổi và thực hiện lại theo nhịp mới; B02–QS04 dù được nhắc nhiều lần về động tác tay vẫn tiếp tục tập và chủ động hỏi bạn cách sửa. Những tình huống này cho thấy khả năng duy trì nhiệm vụ và thích ứng sau phản hồi đã xuất hiện ở một số trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, không phải bối cảnh quan sát nào cũng tạo ra áp lực đủ rõ để đánh giá khả năng kiểm soát cảm xúc; vì vậy, những phát biểu về cách "nên" ứng xử trong thảo luận không được xem như bằng chứng về hành vi tự quản lý thực tế. Cách nhìn này phù hợp với xu hướng chung của bảng hỏi: sinh viên có những biểu hiện tích cực về kiên trì, thích ứng và điều chỉnh hành vi, nhưng quản lý căng thẳng và kiểm soát cảm xúc vẫn là phương diện cần tiếp tục quan tâm.

Bảng 3. Kết quả đánh giá mức độ biểu hiện NLCX–XH của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

TT	Nội dung	Đối tượng	Mức độ, tỷ lệ %					ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
			1	2	3	4	5			
C. Nhận thức xã hội										
10	Thấu hiểu cảm xúc và nhu cầu của người khác.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	47,4	52,6	0	3,53	0,51	3
		Sinh viên (N = 125)	0,8	0,8	16,0	64,8	17,6	3,98	0,67	4
1	Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, giới tính và quan điểm.	CBQL–GV (N = 19)	0	10,5	36,8	52,6	0	3,42	0,69	4
		Sinh viên (N = 125)	0	1,6	7,2	63,2	28,0	4,18	0,62	1

12	Thể hiện sự đồng cảm và sẵn sàng hỗ trợ người khác.	CBQL–GV (N = 19)	0	0	31,6	63,2	5,3	3,74	0,56	1
		Sinh viên (N = 125)	0	0	8,8	72,0	19,2	4,10	0,52	2
13	Có trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.	CBQL–GV (N = 19)	0	10,5	31,6	47,4	10,5	3,58	0,84	2
		Sinh viên (N = 125)	0	0	8,8	72,8	18,4	4,10	0,51	3

Đối với nhận thức xã hội, CBQL–GV đánh giá cao nhất sự đồng cảm và sẵn sàng hỗ trợ người khác (ĐTB = 3,74), thấp nhất là tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, giới tính và quan điểm (ĐTB = 3,42). Sinh viên tự đánh giá cao nhất việc tôn trọng sự khác biệt (ĐTB = 4,18), thấp nhất là thấu hiểu cảm xúc và nhu cầu của người khác (ĐTB = 3,98); hai biểu hiện còn lại cùng đạt khoảng 4,10. Như vậy, hai nhóm có điểm nhấn khác nhau khi đánh giá các biểu hiện nhận thức xã hội. Về kỹ năng quan hệ, CBQL–GV đánh giá cao nhất sự hợp tác trong học tập, làm việc nhóm và lắng nghe tích cực, phản hồi mang tính xây dựng (cùng ĐTB = 3,95). Sinh viên cũng đánh giá cao hai biểu hiện này, với ĐTB lần lượt là 4,12 và 4,14. Giao tiếp rõ ràng, lịch sự, hiệu quả được sinh viên đánh giá thấp hơn tương đối; còn xây dựng và duy trì quan hệ tích cực có vị trí thấp hơn trong đánh giá của CBQL–GV. Quan sát tại B02 cho thấy B02–QS05 và B02–QS06 trao đổi về bất đồng vị trí đứng nhưng cần nhóm trưởng điều phối. Trong B11, các thành viên B11–QSN06 lần lượt nêu lý do và thống nhất cách trao đổi trung tính, tôn trọng. Những tình huống này bổ sung minh chứng về hợp tác, lắng nghe và xử lý bất đồng, nhưng chưa đủ xác định nguyên nhân khác nhau giữa các bối cảnh.

Về ra quyết định có trách nhiệm, chịu trách nhiệm về quyết định và hành động được cả CBQL–GV và sinh viên đánh giá cao nhất, với ĐTB lần lượt là 3,74 và 4,19. Phân tích tình huống trước khi quyết định có mức đánh giá thấp hơn tương đối (3,58 và 4,02); lựa chọn giải pháp phù hợp lợi ích cá nhân và cộng đồng cũng đạt 3,58 ở CBQL–GV. Đây chỉ là khác nhau về mức đánh giá, chưa phản ánh quá trình nhận thức hay nguyên nhân. Trong đào tạo Giáo dục Mầm non, khả năng phân tích tình huống cần được chú trọng vì gắn với an toàn, lợi ích và quyền của trẻ. Bảy biểu hiện bổ sung gắn với nghề nghiệp Giáo dục Mầm non được đánh giá tương đối tích cực nhưng khác nhau về thứ hạng. CBQL–GV đánh giá cao hơn việc giải quyết tình huống sư phạm theo hướng nhân văn, tôn trọng quyền trẻ em và tự điều chỉnh, hoàn thiện phẩm chất, năng lực nghề nghiệp; sinh viên đánh giá cao nhất việc ứng xử phù hợp trong môi trường giáo dục đa văn hóa. Kiểm soát cảm xúc trong tình huống sư phạm khó khăn cùng đứng cuối ở hai nhóm, với ĐTB lần lượt là 3,68 và 4,06, cho thấy một điểm nhất quán cần lưu ý. Kết quả sáu nhóm cho thấy NLCX–XH của sinh viên biểu hiện không đồng đều. Sinh viên thường tự đánh giá cao hơn CBQL–GV, song chưa có căn cứ khẳng định khác biệt có ý nghĩa thống kê. Những điểm tương đối nổi bật là hợp tác, lắng nghe – phản hồi và chịu trách nhiệm về quyết định; các mặt thấp hơn gồm quản lý căng thẳng, kiểm soát cảm xúc trong tình huống sư phạm khó và phân tích tình huống trước khi quyết định. Bảng hỏi, phỏng vấn và quan sát bổ sung cho nhau, làm rõ khả năng hợp tác, tiếp nhận góp ý, xử lý bất đồng, duy trì nỗ lực và cân nhắc cách ứng xử. Kết quả cho thấy cần tiếp tục quan tâm khả năng tự điều chỉnh trước áp lực cảm xúc và yêu cầu nghề nghiệp phức tạp, làm cơ sở xem xét việc triển khai nội dung phát triển NLCX–XH trong đào tạo ở mục tiếp theo.

3.2. Nội dung phát triển năng lực cảm xúc – xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Bến Tre

Nội dung phát triển NLCX–XH được xem xét theo năm nhóm gồm tự nhận thức, tự quản lý, nhận thức xã hội, kỹ năng quan hệ và ra quyết định có trách nhiệm. Mặt bằng đánh giá ở năm nhóm nội dung khá tập trung, khi toàn bộ 16 nội dung đều thuộc Mức 4 – thực hiện ở mức cao. ĐTB bình quân của các nhóm dao động từ 3,86 đến 3,98 ở CBQL–GV và từ 3,99 đến 4,05 ở sinh viên. Như vậy, mức độ thực hiện giữa các nhóm nội dung không có khoảng cách lớn, mặc dù thứ hạng của từng nội dung cụ thể vẫn có những điểm khác nhau. Ở nhóm tự nhận thức, nội dung tổ chức cho sinh viên tự xem xét, tự đánh giá bản thân từ trải

nghiệm và phản hồi được đánh giá cao nhất ở cả hai nhóm, với ĐTB lần lượt là 4,05 và 4,02. Trong nhóm tự quản lý, CBQL–GV đánh giá cao nhất nội dung điều chỉnh cảm xúc, suy nghĩ và hành vi phù hợp với hoàn cảnh, nhiệm vụ (ĐTB = 4,00), trong khi sinh viên đánh giá cao nhất nội dung củng cố tính tự kỷ luật và trách nhiệm đối với cảm xúc, hành vi của bản thân (ĐTB = 4,05). Ở các nội dung về quan hệ và ra quyết định, cách đánh giá của hai nhóm cũng có những điểm không hoàn toàn giống nhau. Kỹ năng lắng nghe, diễn đạt và giao tiếp tôn trọng đạt ĐTB = 3,84 ở CBQL–GV và 4,07 ở sinh viên. Với năng lực ra quyết định có trách nhiệm, CBQL–GV đánh giá cao nhất nội dung cân nhắc chuẩn mực đạo đức, sự an toàn, lợi ích và ảnh hưởng đối với các bên liên quan (ĐTB = 4,05), còn sinh viên đánh giá cao nhất nội dung đánh giá kết quả quyết định, rút kinh nghiệm, điều chỉnh và chịu trách nhiệm về lựa chọn của bản thân (ĐTB = 4,10).

3.3. Đề xuất các biện pháp

Biện pháp 1: Tổ chức rèn luyện kỹ năng nhận diện và điều chỉnh cảm xúc cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Biện pháp 2: Tích hợp nội dung phát triển NLCX–XH vào hoạt động đào tạo và thực hành nghề nghiệp của sinh viên. Biện pháp 3: Tăng cường hoạt động tự phản chiếu và tự đánh giá NLCX–XH của sinh viên. Biện pháp 4: Ứng dụng chuyển đổi số trong xây dựng học liệu và theo dõi, đánh giá sự phát triển năng lực cảm xúc – xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Biện pháp 5: Thiết lập cơ chế phối hợp và phản hồi trong phát triển NLCX–XH cho sinh viên

IV. KẾT LUẬN

Phát triển năng lực cảm xúc – xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Bến Tre không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn bồi đắp những phẩm chất cần thiết của người giáo viên tương lai. Việc quan tâm phát triển năng lực này sẽ giúp sinh viên biết thấu hiểu bản thân, đồng cảm với trẻ và xây dựng các mối quan hệ tích cực, tạo nền tảng cho hành trình chăm sóc, giáo dục trẻ bằng tình yêu thương, trách nhiệm và sự tận tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyen, T.-A., Hidajat, T., Zhou, T., et al. (2026). Relations between teachers' and students' social-emotional competence: A systematic review and multilevel meta-analysis. Educational Psychology Review, 38, Article 126. https://doi.org/10.1007/s10648-026-10218-4

Nhung, C. T. H., & Huyen, H. T. (2025). Training social emotional competence for university students preschool education. VNU Journal of Science: Education Research, 41(3). https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5275

Gebre, Z. A., Demissie, M. M., & Yimer, B. M. (2025). The impact of teacher socio-emotional competence on student engagement: A meta-analysis. Frontiers in Psychology, 16, Article 1526371. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1526371

Hon, D., Rush, K., Darwich, L., Sauve, J., & Vega O'Neil, L. (2024). Oregon's journey creating social and emotional learning standards for educator preparation programs. Social and Emotional Learning: Research, Practice, and Policy. https://doi.org/10.1016/j.sel.2024.100054